

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý 1/2018

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý I/2018



Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		399,508,692,205	477,243,090,291
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	31,634,768,167	89,962,042,114
111	1. Tiền		23,544,279,617	78,411,420,231
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,090,488,550	11,550,621,883
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	50,000,000,000	50,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50,000,000,000	50,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130,676,273,566	148,989,520,341
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	158,503,917,078	176,800,568,396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2,829,517,591	2,149,387,440
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,904,392,553	9,601,118,161
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39,567,428,449)	(39,567,428,449)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5,874,793	5,874,793
140	IV. Hàng tồn kho	09	174,143,511,548	176,186,175,069
141	1. Hàng tồn kho		180,360,280,733	182,402,944,254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,216,769,185)	(6,216,769,185)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13,054,138,924	12,105,352,767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	847,850,889	525,321,070
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12,088,289,253	11,500,127,516
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	117,998,782	79,904,181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		135,892,350,033	133,933,985,744
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,924,324,299	2,196,640,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2,924,324,299	2,196,640,000
220	II. Tài sản cố định		54,694,932,919	56,968,885,539
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	47,531,236,782	49,715,712,765
222	- Nguyên giá		162,718,101,386	163,182,201,621
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115,186,864,604)	(113,466,488,856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7,163,696,137	7,253,172,774
228	- Nguyên giá		9,002,032,847	9,002,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,838,336,710)	(1,748,860,073)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		47,961,768,591	41,462,137,591
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	47,961,768,591	41,462,137,591
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	25,405,468,477	27,746,770,280
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		25,405,468,477	27,746,770,280
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,905,855,747	5,559,552,334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2,847,256,127	3,500,952,714
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,058,599,620	2,058,599,620
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		535,401,042,238	611,177,076,035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186,860,205,875	267,209,258,814
310	I. Nợ ngắn hạn		186,832,813,875	267,181,866,814
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	72,965,093,210	130,874,456,918
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,876,446,465	7,563,097,351
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,009,612,433	5,327,304,117
314	4. Phải trả người lao động		21,125,809,940	35,996,312,164
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10,468,298,645	11,660,579,971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10,085,386,879	11,842,524,814
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	65,745,224,295	58,999,599,930
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,556,942,008	4,917,991,549
330	II. Nợ dài hạn		27,392,000	27,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		348,540,836,363	343,967,817,221
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	348,410,974,026	343,837,954,884
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41,602,802,926	41,602,802,926
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52,183,191,361	47,819,884,033
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47,803,885,973	27,114,766,709
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4,379,305,389	20,705,117,324
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,628,188,923	7,418,477,110
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		535,401,042,238	611,177,076,035

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý I/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	143,602,087,144	142,664,993,271	143,602,087,144	142,664,993,271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6,782,818,449	8,069,829,478	6,782,818,449	8,069,829,478
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136,819,268,695	134,595,163,793	136,819,268,695	134,595,163,793
11	4. Giá vốn hàng bán	23	97,644,114,651	93,583,706,361	97,644,114,651	93,583,706,361
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39,175,154,044	41,011,457,432	39,175,154,044	41,011,457,432
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1,013,233,345	268,449,217	1,013,233,345	268,449,217
22	7. Chi phí tài chính	25	1,465,264,057	1,968,390,437	1,465,264,057	1,968,390,437
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		775,229,399	632,486,769	775,229,399	632,486,769
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2,341,301,803)	(307,620,720)	(2,341,301,803)	(307,620,720)
25	9. Chi phí bán hàng	26	17,516,889,370	17,900,121,119	17,516,889,370	17,900,121,119
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12,522,212,683	13,227,307,117	12,522,212,683	13,227,307,117
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,342,719,476	7,876,467,256	6,342,719,476	7,876,467,256
31	12. Thu nhập khác	28	16,527,273	14,827,323	16,527,273	14,827,323
32	13. Chi phí khác	29	35,024,795	102,178,800	35,024,795	102,178,800

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý I/2018

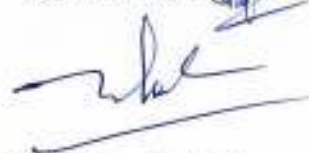
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
40	14. Lợi nhuận khác		(18,497,522)	(87,351,477)	(18,497,522)	(87,351,477)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,324,221,954	7,789,115,779	6,324,221,954	7,789,115,779
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1,735,204,752	1,619,347,299	1,735,204,752	1,619,347,299
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,589,017,202	6,169,768,480	4,589,017,202	6,169,768,480
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4,379,305,389	6,063,297,227	4,379,305,389	6,063,297,227
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		209,711,813	106,471,253	209,711,813	106,471,253
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	179	248	179	248

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý I/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6,324,221,954	7,789,115,779
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4,877,436,616	2,074,322,055
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,345,502,620	1,887,916,310
03	- Các khoản dự phòng		()	(199,918,729)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1,184,424)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1,756,704,597	(244,977,871)
06	- Chi phí lãi vay		775,229,399	632,486,769
07	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11,201,658,570	9,863,437,834
08	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14,744,409,845	34,734,202,513
09	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(697,717,999)	2,339,377,510
10	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(78,579,105,833)	(29,901,672,022)
11	- Tăng, giảm chi phí trả trước		432,785,588	(546,045,733)
12	- Tiền lãi vay đã trả		(775,229,399)	(632,486,769)
13	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,117,076,766)	(7,070,785,914)
14	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		687,434,203	215,989,963
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(59,102,841,791)	9,002,017,382
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,571,181,000)	1,829,537,009
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16,527,273	14,827,273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(30,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10,000,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		584,597,206	526,411,885
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5,970,056,521)	(17,629,223,833)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý 1/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		36,690,725,335	20,123,735,600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(29,945,100,970)	(20,215,085,550)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	153,810,431
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,745,624,365	62,460,481
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(58,327,273,947)	(8,564,745,970)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		89,962,042,114	86,629,727,510
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	31,634,768,167	78,064,981,540

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý I/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,359,110,275	2,276,722,940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,185,169,342	76,134,697,291
Các khoản tương đương tiền	8,090,488,550	11,550,621,883
	31,634,768,167	89,962,042,114

Tại ngày 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 8.090.488.550 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	10,000,000,000
	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	10,000,000,000

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 50.000.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4% đến 6,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/03/2018			01/01/2018		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,309,042,438	30.22%	30.22%	3,309,042,438	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	22,096,426,039	50.00%	50.00%	24,437,727,842	
				25,405,468,477			27,746,770,280	

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	7,857,889,072	9,637,065,337
- Công ty Vipesco Cambo	5,371,737,074	4,035,868,009
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	18,137,305,666	18,699,356,901
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	4,887,351,584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	1,346,809,452	5,000,696,684
- Hộ kinh doanh Minh Trí		1,689,052,048
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	2,688,074,820	5,475,498,323
- Doanh nghiệp tư nhân Đình Văn	3,080,739,468	5,359,950,062
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	232,801,623	9,000,986,388
- Công ty Medusa Chemicals	5,835,825,818	3,675,970,651
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	544,273,914	2,767,858,458
- Các khoản phải thu khách hàng khác	102,539,462,439	100,589,267,803
	158,503,917,078	176,800,568,396
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	-	31,224,996

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Vạn Lâm	680,939,000	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	323,400,000	-	323,400,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa	430,100,000	-	338,800,000	-
- Cty TNHH TMDV Nông Hưng	250,000,000	-	250,000,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1,145,078,591		1,237,187,440	(10,560,000)
	2,829,517,591	-	2,149,387,440	(10,560,000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,263,723,197	-	3,263,723,197	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ			726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,253,645,578	-	2,798,953,688	-
- Phải thu khác	397,647,150	(38,520,900)	822,380,349	(38,520,900)
	8,904,392,553	(38,520,900)	9,601,118,161	(38,520,900)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,924,324,299	-	2,196,640,000	-
	2,924,324,299	-	2,196,640,000	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	10,445,400	5,981,646,148	240,129,120
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,684,833,386	505,450,016	2,278,261,521	1,139,130,761
+ Các khoản phải thu khác	24,669,715,145	2,346,114,053	21,473,236,169	2,892,751,170
	42,429,437,918	2,862,009,469	39,826,387,077	4,272,011,051

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1,480,200,564	-	3,919,239,000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	105,489,908,461	(3,098,272,486)	100,962,521,233	(3,098,272,486)
- Công cụ, dụng cụ	698,090,415	-	765,517,323	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114,186,340	-	111,889,340	-
- Thành phẩm	66,787,819,829	(3,118,496,699)	71,597,630,423	(3,118,496,699)
- Hàng hóa	5,790,075,124	-	5,046,146,935	-
	180,360,280,733	(6,216,769,185)	182,402,944,254	(6,216,769,185)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	41,202,288,000	34,726,257,000
+ Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin (2)	843,134,163	843,134,163
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (3)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (4)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (5)	477,094,333	477,094,333
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	642,120,278	618,520,278
	47,961,768,591	41,462,137,591

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HDTLD và 19-10/HDTLD ngày 24/10/2017 với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Valydamicin theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 24/10/2016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Sóc Trăng cấp với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

(3): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/03/2018, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở và đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.;

(4): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(5): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện với tổng mức đầu tư là 14,4 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2017, Dự án còn một số hạng mục chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59,435,214,941	62,382,236,946	33,951,476,559	4,241,685,175	3,171,588,000	163,182,201,621
- Mua trong năm	-	-	-	71,550,000	-	71,550,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479,400,000)	(56,250,235)	-	(535,650,235)
Số dư cuối năm	59,435,214,941	62,382,236,946	33,472,076,559	4,256,984,940	3,171,588,000	162,718,101,386
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	38,815,034,995	47,789,007,542	20,981,843,544	2,709,014,775	3,171,588,000	113,466,488,856
- Khấu hao trong năm	774,216,327	768,288,393	613,610,256	99,911,007	-	2,256,025,983
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479,400,000)	(56,250,235)	-	(535,650,235)
Số dư cuối năm	39,589,251,322	48,557,295,935	21,116,053,800	2,752,675,547	3,171,588,000	115,186,864,604
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20,620,179,946	14,593,229,404	12,969,633,015	1,532,670,400	-	49,715,712,765
Tại ngày cuối năm	19,845,963,619	13,824,941,011	12,356,022,759	1,504,309,393	-	47,531,236,782

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.569.381.360 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
- Mua trong năm	-	1,254,000,000	1,254,000,000
Số dư cuối năm	7,620,432,847	2,635,600,000	10,256,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,444,672,346	304,187,727	1,748,860,073
- Khấu hao trong năm		89,476,637	89,476,637
Số dư cuối năm	1,444,672,346	393,664,364	1,838,336,710
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,175,760,501	1,077,412,273	7,253,172,774
Tại ngày cuối năm	6,175,760,501	2,241,935,636	8,417,696,137

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	164,586,395	270,184,398
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	410,400,000	187,272,727
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	30,012,042	42,439,536
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		18,763,888
- Các khoản khác	242,852,452	6,660,521
	847,850,889	525,321,070
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	101,780,054	289,007,587
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2,210,058,980	2,952,659,368
- Tiền thuê kho trả trước	-	58,949,809
- Chi phí trả trước dài hạn khác	535,417,093	200,335,950
	2,847,256,127	3,500,952,714

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	58,999,599,930	58,999,599,930	37,390,725,335	30,645,100,970	65,745,224,295	65,745,224,295
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31,819,062,500	31,819,062,500	5,900,000,000	15,700,000,000	22,019,062,500	22,019,062,500
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	27,180,537,430	27,180,537,430	30,790,725,335	14,245,100,970	43,726,161,795	43,726,161,795
+ Vay khác tại Công ty con	-	-	700,000,000	700,000,000	-	-
	58,999,599,930	58,999,599,930	37,390,725,335	30,645,100,970	65,745,224,295	65,745,224,295
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
+ Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701533 ngày 01/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận n
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018 là 17.400.000.000 đồng và 844.410 USD (tương đương 19.198.252.335 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 17.2110220/2017-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 12/07/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Thuốc bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 29.146.971.960 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà				
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	11,938,323,360	11,938,323,360	19,228,255,200	19,228,255,200
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam			7,884,830,100	7,884,830,100
- Công ty TNHH Sun	2,013,558,800	2,013,558,800	5,178,100,400	5,178,100,400
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	4,798,843,800	4,798,843,800	9,005,040,000	9,005,040,000
- Công ty Itochu Techno Chemical	1,255,368,918	1,255,368,918	1,677,075,000	1,677,075,000
- Công ty Hisigma Chemicals	4,102,140,000	4,102,140,000	3,553,125,000	3,553,125,000
- Công ty Shandong Rainbow Agro	2,199,223,550	2,199,223,550	3,904,230,600	3,904,230,600
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	7,706,403,300	7,706,403,300	3,408,953,400	3,408,953,400
- Công ty NongFeng AgroChem	1,288,473,080	1,288,473,080	10,488,734,040	10,488,734,040
- Công ty Bailing Agrochemical	1,249,014,100	1,249,014,100	5,357,544,000	5,357,544,000
- Phải trả các đối tượng khác	36,413,744,302	36,413,744,302	61,188,569,178	61,188,569,178
	72,965,093,210	72,965,093,210	130,874,456,918	130,874,456,918

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	128,509,676	11,212,061,836	11,205,129,394	-	135,442,118
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71,366,926	4,493,268,421	1,735,204,752	6,117,076,766	100,348,155	140,377,636
- Thuế thu nhập cá nhân	3,154,540	578,531,973	637,182,005	770,884,598	12,267,912	453,942,752
- Thuế tài nguyên	-	-	21,600	34,020	-	12,420
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5,382,715	-	854,498,692	1,007,342,152	5,382,715	152,843,460
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	20,000,000	20,000,000	-	126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14,552,584	14,552,584	-	-
	79,904,181	5,327,304,117	14,473,521,469	19,135,019,514	117,998,782	1,009,612,433

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	2,034,944,031	3,729,311,497
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	4,659,911,080	7,373,774,100
- Chi phí phải trả khác	3,773,443,534	557,494,374
	10,468,298,645	11,660,579,971

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	(18,737,041)	-
- Kinh phí công đoàn	886,002,137	881,915,902
- Bảo hiểm xã hội	49,546,188	57,413,553
- Bảo hiểm y tế	88,297,456	77,206,456
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,803,089	4,362,289
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	100,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,520,849,426	6,230,554,151
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,445,625,624	4,491,072,463
+ <i>Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ</i>		<i>153,553,654</i>
+ <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>114,792,915</i>	<i>398,590,982</i>
<i>Phải trả hàng mượn từ Công ty TNHH Á Châu Hòa Sinh</i>		<i>1,228,266,550</i>
<i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>		<i>120,870,699</i>
<i>Phải trả khác-XL SP cho khách</i>	<i>2,330,832,709</i>	<i>2,589,790,578</i>
	10,085,386,879	11,842,524,814

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	244,607,920,000	2,388,870,815	20,415,684,321	70,539,641,664	7,460,394,613	345,412,511,413
Lãi trong năm trước	-	-	-	40,273,750,924	438,487,777	40,712,238,701
Phân phối lợi nhuận 2015	-	-	21,187,118,605	(44,390,787,516)	(480,405,280)	(23,684,074,191)
Tạm ứng cổ tức 2016	-	-	-	(19,568,633,600)	-	(19,568,633,600)
Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận và các điều chỉnh khác tại Công ty Liên	-	-	-	(401,125,869)	-	(401,125,869)
Giảm khác	-	-	-	1,367,038,430	-	1,367,038,430
Số dư cuối năm trước	244,607,920,000	2,388,870,815	41,602,802,926	47,819,884,033	7,418,477,110	343,837,954,884
Số dư đầu năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	41,602,802,926	47,819,884,033	7,418,477,110	343,837,954,884
Lãi trong năm nay	-	-	-	4,573,019,142	-	4,573,019,142
Số dư cuối năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	41,602,802,926	52,392,903,174	7,418,477,110	348,410,974,026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	49,740,830,000	20.34%
	244,607,920,000	100%	244,607,920,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	244,607,920,000	244,607,920,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	244,607,920,000	244,607,920,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,460,792	24,460,792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41,602,802,926	41,602,802,926
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	43,991,673,741	43,991,673,741

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	1,344.50	184,708.80

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	142,218,381,084	141,324,665,851
Doanh thu gia công	1,339,206,060	1,215,025,420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,500,000	125,302,000
	143,602,087,144	142,664,993,271
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	213,120,000	121,406,000

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	6,780,153,032	8,069,829,478
- Hàng bán bị trả lại	2,665,417	-
	6,782,818,449	8,069,829,478

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	96,607,294,587	92,697,204,998
Giá vốn của hoạt động gia công	1,036,820,064	869,896,801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	16,604,562
	97,644,114,651	93,583,706,361

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	627,611,999	246,162,295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25,519,703	22,286,922
Lãi bán hàng trả chậm	360,101,643	-
	<u>1,013,233,345</u>	<u>268,449,217</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	775,229,399	632,486,769
Chiết khấu thanh toán	655,958,759	579,760,327
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25,260,380	756,143,341
Chi phí tài chính khác	8,815,519	-
	<u>1,465,264,057</u>	<u>1,968,390,437</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,899,621	148,092,711
Chi phí nhân công	8,184,653,179	7,610,014,506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	437,315,767	441,639,807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,684,364,551	9,503,678,648
Chi phí khác bằng tiền	194,656,252	196,695,447
	<u>17,516,889,370</u>	<u>17,900,121,119</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,279,479	111,174,659
Chi phí nhân công	7,357,766,360	6,738,934,703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246,668,225	173,695,593
Thuế, phí, và lệ phí	226,642,092	374,706,419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,964,443,356	4,743,281,126
Chi phí khác bằng tiền	668,413,171	1,085,514,617
	<u>12,522,212,683</u>	<u>13,227,307,117</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	16,527,273	14,827,323
	16,527,273	14,827,323

29. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Chi phí khác	35,024,795	102,178,800
	35,024,795	102,178,800

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1,523,460,190	1,476,466,805
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	211,744,562	142,880,494
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	1,735,204,752	1,619,347,299

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4,379,305,389	6,063,297,227
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,379,305,389	6,063,297,227
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24,460,792	24,460,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	179	248

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho kỳ kế toán Quý I/2018.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94,804,006,207	94,993,242,559
Chi phí nhân công	16,607,894,259	16,569,074,627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,328,524,102	2,373,425,389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,287,648,538	19,782,434,055
Chi phí khác bằng tiền	1,938,250,899	1,246,358,310
	135,966,324,005	134,964,534,940

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,634,768,167	-	89,962,042,114	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170,332,633,930	(39,567,428,449)	188,598,326,557	(39,556,868,449)
Các khoản cho vay	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
	251,967,402,097	(39,567,428,449)	328,560,368,671	(39,556,868,449)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	65,772,616,295	59,026,991,930
Phải trả người bán, phải trả khác	83,050,480,089	142,716,981,732
Chi phí phải trả	10,468,298,645	11,660,579,971
	159,291,395,029	213,404,553,633

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,634,768,167	-	-	31,634,768,167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127,840,881,182	2,924,324,299	-	130,765,205,481
Các khoản cho vay	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
	209,475,649,349	2,924,324,299	-	212,399,973,648
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,962,042,114	-	-	89,962,042,114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146,844,818,108	2,196,640,000	-	149,041,458,108
Các khoản cho vay	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
	286,806,860,222	2,196,640,000	-	289,003,500,222

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	65,745,224,295	27,392,000	-	65,772,616,295
Phải trả người bán, phải trả khác	83,050,480,089	-	-	83,050,480,089
Chi phí phải trả	10,468,298,645	-	-	10,468,298,645
	159,264,003,029	27,392,000	-	159,291,395,029
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	58,999,599,930	27,392,000	-	59,026,991,930
Phải trả người bán, phải trả khác	142,716,981,732	-	-	142,716,981,732
Chi phí phải trả	11,660,579,971	-	-	11,660,579,971
	213,377,161,633	27,392,000	-	213,404,553,633

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 36,690,725,335 105,805,301,175

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 29,945,100,970 95,811,891,645

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Luỹ kế từ đầu	Luỹ kế từ đầu
		năm đến cuối kỳ này năm nay	năm đến cuối kỳ này Năm trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		213,120,000	121,406,000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	34,966,500	66,640,000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	178,153,500	54,766,000
Lợi nhuận được chia		6,481,377,397	7,174,259,057
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	217,654,200	1,338,646,982
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	6,263,723,197	5,835,612,075

Số dư tại ngày kết thúc năm

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	31,224,996
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	31,224,996
Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức)		3,263,723,197	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	3,263,723,197	-

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

